

Bản án số: 173/2020/DS-PT
Ngày: 22 – 12 - 2020
V/v tranh chấp hợp đồng góp
hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Châu.

Các Thẩm phán: Ông Cao Minh Lễ;
Ông Trương Văn Hai.

- Thư ký phiên tòa: Bà La Hồng Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: Bà Lương Thị Hương - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 12 năm 2020 tại Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 236/2020/TLPT- DS ngày 16 tháng 11 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hụi”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 134/2020/DS-ST ngày 31 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 236/2020/QĐ-PT ngày 25 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị L, sinh năm 1972; (có mặt)

Nơi cư trú: Tổ 1, ấp T, xã V, huyện C, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn:

- Bà Đặng Thị Hồng Đ, sinh năm 1974; (vắng mặt)

- Ông Hồ Phan Trung T, sinh năm 1971; (có mặt)

Cùng nơi cư trú: Tổ 8, ấp T, xã V, huyện C, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của bà Đ: ông Hồ Phan Trung T, sinh năm 1971, nơi cư trú: Tổ 8, ấp T, xã V, huyện C, An Giang, là người đại diện theo ủy quyền

(Giấy ủy quyền ngày 09/6/2020 được UBND xã V, huyện C, tỉnh An Giang).

3. Người kháng cáo: Bị đơn ông Hồ Phan Trung T và bà Đặng Thị Hồng Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

* Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Thị L và lời khai tại phiên tòa có nội dung như sau: Trước đây vợ chồng anh Hồ Phan Trung T, chị Đặng Thị Hồng Đ có làm chủ một số dây hội, trong đó chị Phạm Thị L có tham gia các dây hội, cụ thể như sau:

+ Dây hội 1.000.000đ/tháng, hội có 30 người và tham gia 03 phần, áp ngày 04/12/2014 (âm lịch), hội khai đến ngày 04/5/2016 thì tuyên bố vỡ hội, trong dây hội này đã đóng hội được 17 lần tiền là $1.000.000đ \times 03 \text{ phần} \times 17 = 51.000.000$ đồng; Ngoài ra, mua 04 phần, sau khi khấu trừ huê hồng còn lại 118.000.000đ. Tổng cộng là 169.000.000đ;

+ Dây hội 1.000.000đ/tháng, hội có 26 người và tham gia 02 phần, áp ngày 25/02/2015 (âm lịch), hội khai đến ngày 04/5/2016 thì tuyên bố vỡ hội, trong dây hội này đã đóng hội được 14 lần tiền là $1.000.000đ \times 02 \text{ phần} \times 14 = 28.000.000$ đồng.

+ Dây hội 2.000.000đ/tháng, hội có 25 người và tham gia 04 phần, áp ngày 20/10/2014 (âm lịch), hội khai đến ngày 04/5/2016 thì tuyên bố vỡ hội, trong dây hội này đã đóng hội được 19 lần tiền là $2.000.000đ \times 04 \text{ phần} \times 19 = 152.000.000$ đồng; Ngoài ra, mua 03 phần, sau khi khấu trừ huê hồng còn lại 147.000.000đ; Tổng cộng là 299.000.000đ.

+ Dây hội 2.000.000đ/tháng, hội có 25 người và tham gia 05 phần, áp ngày 01/10/2015 (âm lịch), hội khai đến ngày 04/5/2016 thì tuyên bố vỡ hội, trong dây hội này đã đóng hội được 07 lần tiền là $2.000.000đ \times 05 \text{ phần} \times 07 = 70.000.000$ đồng; Ngoài ra, mua 01 phần, sau khi khấu trừ huê hồng còn lại 49.000.000đ; Tổng cộng là 119.000.000đ.

+ Dây hội 3.000.000đ/tháng, hội có 22 phần và tham gia 02 phần, áp ngày 10/02/2015 (âm lịch), hội khai đến ngày 04/5/2016 thì tuyên bố vỡ hội, trong dây hội này đã đóng hội được 15 lần tiền là $3.000.000đ \times 02 \text{ phần} \times 15 = 90.000.000$ đồng; Ngoài ra, mua 01 phần, sau khi khấu trừ huê hồng còn lại 64.500.000đ; Tổng cộng là 154.500.000đ.

Như vậy, tổng cộng 05 dây hội trên số tiền chưa hót là 769.500.000đ. Ngoài ra, còn tham gia dây hội 50.000đ/ngày, hội có 80 người và tham gia 25 phần của 02 dây cùng ngày 11/12/2016 (âm lịch), hội khai đến ngày 04/5/2016 thì tuyên bố vỡ hội, trong dây hội này đã đóng hội được 66 lần tiền là $3.300.000đ \times 25 \text{ phần} = 82.500.000$ đồng; Ngoài ra, mua 30 phần giao đủ 80 người, sau khi khấu trừ huê hồng còn lại 118.500.000đ. Tổng cộng, các dây hội ngày là 201.000.000đ;

Sau khi tuyên bố vỡ hụi thì chị Phạm Thị L chưa được hốt dây hụi nào và vợ chồng Tâm, Diệp cũng không hoàn trả lại số tiền hụi đã đóng, đồng thời vợ chồng đã cố tình kéo dài cho đến nay. Nay yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh Hồ Phan Trung T, chị Đặng Thị Hồng Đ phải trả cho chị Phạm Thị L một lần số tiền hụi tổng cộng là 970.500.000đ. Tuy nhiên, tại phiên tòa chị Phạm Thị L rút lại một phần yêu cầu, chỉ buộc chị Đ, anh T trả lại số tiền hụi là 370.000.000đ và lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 19/12/2016 đến ngày xét xử, đồng thời thống nhất khấu trừ lại số tiền 3.125.000đ tiền án phí của bản án số 31/2016 ngày 14/4/2016 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

** Theo bản khai của bị đơn vợ chồng chị Đặng Thị Hồng Đ, anh Hồ Phan Trung T (do anh T đại diện theo ủy quyền) và lời khai tại phiên tòa có nội dung như sau:* Vợ chồng anh Hồ Phan Trung T, chị Đặng Thị Hồng Đ thừa nhận thời gian trước đây có làm chủ một số dây hụi theo như phía chị Phạm Thị L trình bày, đến khoảng tháng 6/2016 thì vỡ hụi và có đơn thưa của một số hụi viên nên Công an huyện Châu Thành đã tham gia giải quyết, sau khi đối chiếu các khoản nợ thì vợ là Đặng Thị Hồng Đ có thừa nhận còn nợ chị Phạm Thị L số tiền tổng cộng là 370.000.000đ. Sau đó, vợ chồng anh T, chị Diệp có làm giấy ủy quyền cho chị L nhận số tiền 203.125.000đ theo Bản án số 31 ngày 14/4/2016 của Tòa án huyện Châu Thành đối với vợ chồng Đinh Thị Hồng N, Trần Phú V; Ngoài ra, vợ chồng có trả tiếp số tiền 10.000.000đ nữa, tổng cộng đã trả được 213.125.000đ, hiện nay chỉ còn nợ lại 156.875.000đ. Do cơ quan điều tra yêu cầu các hụi viên ngưng đóng hụi chết cho vợ chồng để chờ giải quyết, khi nào có quyết định của Cơ quan điều tra thì thực hiện theo nên cho đến nay vợ chồng anh T, chị Diệp không có tiền để trả lại cho chị Phạm Thị L.

Nay chị Phạm Thị L yêu cầu trả số nợ 370.000.000đ thì vợ chồng anh Hồ Phan Trung T, chị Đặng Thị Hồng Đ đồng ý, tuy nhiên hiện nay không có khả năng nên yêu cầu cho thời gian thu tiền hụi viên để hoàn trả lại cho chị Phạm Thị L và yêu cầu khấu trừ số tiền đã nhận 3.125.000đ do hoàn trả lại tiền án phí mà vợ chồng đã ủy quyền cho chị L nhận thay; Ngoài ra, không đồng ý chịu lãi suất theo yêu cầu do chưa thu được tiền trong hụi viên, hơn nữa số tiền này vợ chồng không chiếm dụng riêng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 134/2020/DS-ST ngày 31 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 92, Điều 147, Điều 179, khoản 1 Điều 227, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471 của Bộ luật dân sự 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu của chị Phạm Thị L. Buộc chị Đặng Thị Hồng Đ, anh Hồ Phan Trung T (do anh T đại diện) có trách nhiệm liên đới trả cho chị Phạm Thị

L số tiền hui vốn, lãi tổng cộng là 503.534.500đ (Năm trăm lẻ ba triệu năm trăm ba mươi bốn ngàn năm trăm đồng).

- Đình chỉ yêu cầu của chị Phạm Thị L buộc chị Đặng Thị Hồng Đ, anh Hồ Phan Trung T có trách nhiệm liên đới trả số tiền hui tổng cộng là 970.500.000đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ do chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự, án phí dân sự sơ thẩm; quyền kháng cáo; quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 14/9/2020, bị đơn ông Hồ Phan Trung T và bà Đặng Thị Hồng Đ kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm. Bà Đ và ông T chỉ thống nhất liên đới trách nhiệm liên đới trả cho bà Phạm Thị L số tiền nợ hui vốn là 366.875.000 đồng, không đồng ý trả lãi cho bà L theo bản án sơ thẩm tuyên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và bị đơn ông T và là đại diện ủy quyền của bà H vẫn giữ yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bà Phạm Thị L có ý kiến: Bà không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn về việc không đồng ý trả phần tiền lãi như án sơ thẩm tuyên, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn ông Hồ Phan Trung T có ý kiến: Yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo của vợ chồng ông về phần tiền lãi án sơ thẩm đã tuyên, không đồng ý trả tiền lãi do khó khăn.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm và đề xuất hướng giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng, kháng cáo của ông Hồ Phan Trung T và bà Đặng Thị Hồng Đ là phù hợp pháp luật; Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự đã chấp hành đúng các qui định của pháp luật về tố tụng.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông T, bà Đ, sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, buộc bà Đặng Thị Hồng Đ và ông Hồ Phan Trung T có trách nhiệm liên đới trả cho bà Phạm Thị L số tiền vốn, lãi tổng cộng 488.950.000đồng; Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị L đối với số tiền hui 600.500.000đồng; ông T và bà Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 23.558.000đồng và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn Hồ Phan Trung T và bà Đặng Thị Hồng Đ làm đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa, các đương sự xác định giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo và không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Hồ Phan Trung T và bà Đặng Thị Hồng Đ, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Bà Phạm Thị L khởi kiện ông Hồ Phan Trung T, bà Đặng Thị Hồng Đ yêu cầu trả số tiền 970.000.000 đồng cho rằng có tham gia chơi hụi và đã đóng hụi nhưng phía bà Đ không giao hụi; đồng thời có cung cấp 05 danh sách hụi ngày 20/10/2014, 04/12/2014, 10/02/2015, 25/02/2015 và 01/10/2015: đều thể hiện ngày tháng năm khai hụi, số lượng người tham gia, tên của hụi viên, giá trị của từng dây hụi nhưng không có chữ ký xác nhận của chủ hụi và hụi viên khi đóng tiền, nhận tiền.

Bà Đặng Thị Hồng Đ, ông Hồ Phan Trung T thừa nhận bà Phạm Thị L có tham chơi hụi của bà Đ và thống nhất số tiền nợ hụi bà Đ còn nợ lại bà L là 370.000.000 đồng và ông T là chồng của bà Đ cũng đồng ý chịu trách nhiệm liên đới trả số tiền trên cho bà L. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà L đã thống nhất xác định rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ khởi kiện yêu cầu ông T, bà Đ trả số tiền vốn 370.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 19/12/2016 (ngày bà Đ thừa nhận số nợ theo biên bản đối chất tại Cơ quan điều tra Công an huyện Châu Thành) đến ngày xét xử sơ thẩm. Do đó, cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, buộc ông T và bà Đ có trách nhiệm trả cho bà L số tiền vốn 370.000.000 đồng là có cơ sở, phù hợp pháp luật.

Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận và thống nhất: vợ chồng ông T, bà Đ có ủy quyền cho bà L đến Cơ quan Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành nhận số tiền theo bản án số 31/2016/DSST ngày 14/4/2016 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, nhưng do bên bị thi hành án không còn tài sản nên không thi hành bản án được, chỉ nhận lại được 3.125.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm và bà L đồng ý khấu trừ số tiền này. Xét thấy, việc ủy quyền trên ngày 19/7/2016 và bà L thừa nhận đã nhận lại được số tiền trên trước khi làm việc tại Cơ quan điều tra Công an huyện Châu Thành -

trước thời điểm đối chất 19/12/2016, nên cần phải khấu trừ số tiền 3.125.000đồng vào số tiền nợ hui 370.000.000đồng trước khi tính lãi chậm trả mới hợp lý, không gây thiệt hại cho bị đơn. Cấp sơ thẩm sau khi tính tiền lãi của số tiền nợ hui 370.000.000đồng rồi khấu trừ số tiền 3.125.000đồng là chưa chính xác.

Về yêu cầu tính lãi của bà L đối với số tiền bị đơn chậm trả: Xét thấy, tại Điều 29 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 27/11/2006 về họ, hui, biểu, phường quy định: Chủ hui phải trả lãi đối với các phần hui giao chậm theo mức lãi do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận hoặc không thỏa thuận được thì áp dụng mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian giao chậm tại thời điểm giao các phần hui. Do đó, nay bà L yêu cầu bà Đ, ông T phải có trách nhiệm trả lãi đối với số tiền nợ hui từ ngày 19/12/2016 cấp sơ thẩm chấp nhận là có cơ sở. Tuy nhiên, như đã nhận định trên cần khấu trừ số tiền 3.125.000đồng bà L đã nhận trước, nên số tiền được tính lãi chậm trả là: $370.000.000\text{đồng} - 3.125.000\text{đồng} = 366.875.000\text{ đồng}$.

Đồng thời, đối với các hợp đồng góp hui giữa nguyên đơn và bị đơn đã diễn ra từ năm 2014 và kết thúc năm 2016, trước thời điểm Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực, nên căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015: giao dịch dân sự được thực hiện xong trước ngày Bộ luật này có hiệu lực mà có tranh chấp thì áp dụng Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 để giải quyết. Do đó, cấp sơ thẩm áp dụng mức lãi suất 10% được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 là chưa chính xác, cần phải áp dụng khoản 2 Điều 305 Bộ luật Dân sự năm 2005 về trách nhiệm dân sự do chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự với theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, cụ thể cần điều chỉnh lãi suất theo quy định là 9%/năm để tính lãi đối với số tiền chậm trả 366.875.000đồng. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm cần điều chỉnh lại phần tính lãi suất của cấp sơ thẩm. Cụ thể:

Từ ngày 19/12/2016 đến ngày 31/8/2020: 03 năm 8 tháng 11 ngày

$366.875.000\text{ đồng} \times 9\%/năm \times 03\text{ năm } 8\text{ tháng } 11\text{ ngày} = 122.077.656\text{ đồng}$

(làm tròn 122.078.000 đồng)

Vậy tổng số tiền ông T, bà Đ phải trả cho bà L là: $366.875.000\text{ đồng} + 122.078.000\text{ đồng} = 488.953.000\text{ đồng}$ (bốn trăm tám mươi tám triệu, chín trăm năm mươi ba nghìn đồng).

Ngoài ra, tại phiên tòa sơ thẩm bà L xác định rút lại 1 phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu ông T, bà Đ trả lại 370.000.000 đồng nhưng cấp sơ thẩm tuyên đình chỉ yêu cầu của bà Phạm Thị L buộc bà Đặng Thị Hồng Đ và ông Hồ Phan Trung T có trách nhiệm liên đới trả số tiền bồi thường tổng cộng 970.500.000 đồng là chưa chính xác, mà phải tuyên đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà L đối với số tiền 600.500.000 đồng.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông T, bà Đ, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành về cách khấu trừ số tiền bà L đã nhận, áp dụng pháp luật, phần tiền lãi, và về đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà L như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông T, bà Đ không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Hồ Phan Trung T và bà Đặng Thị Hồng Đ về việc yêu cầu xem xét phần tiền lãi;

- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 134/2020/DS-ST ngày 31 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 92, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 244, Điều 271, Điều 273, điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 305, Điều 479 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ vào Điều 29 Nghị định số 144/2006/NĐ – CP của Chính phủ ngày 27/11/2006 về họ, họ, biêu, phườg;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị L đối với bà Đặng Thị Hồng Đ và ông Hồ Phan Trung T.

Buộc bà Đặng Thị Hồng Đ và ông Hồ Phan Trung T phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Phạm Thị L số tiền 488.953.000đồng (bốn trăm tám mươi tám triệu, chín trăm năm mươi ba nghìn đồng), trong đó số tiền hui vốn 366.875.000đồng (ba trăm sáu mươi sáu triệu, tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) và tiền lãi 122.078.000đồng (một trăm hai mươi hai triệu, không trăm bảy mươi tám nghìn đồng).

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị L về việc buộc bà Đặng Thị Hồng Đ và ông Hồ Phan Trung T có trách nhiệm liên đới trả số tiền hui 600.500.000 đồng (sáu trăm triệu, năm trăm nghìn đồng).

3. Về án phí:

3.1 Án phí sơ thẩm:

Bà Đặng Thị Hồng Đ và ông Hồ Phan Trung T phải liên đới chịu số tiền 23.558.000 đồng (hai mươi ba triệu, năm trăm năm mươi tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Phạm Thị L không phải chịu án phí. Hoàn trả cho bà Phạm Thị L 20.557.000 đồng (hai mươi triệu, năm trăm năm mươi bảy nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006935 ngày 29/5/2020 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

3.2 Án phí phúc thẩm: Bà Đặng Thị Hồng Đ và ông Hồ Phan Trung T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà Đặng Thị Hồng Đ và ông Hồ Phan Trung T số tiền 600.000đ (sáu trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0007136 và số 0007137 cùng ngày 17/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án

dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THA-DS huyện Châu Thành;
- Phòng KTNV& THA;
- Tòa Dân sự;
- Văn phòng;
- Đường sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Minh Châu